

ĐỀ ANH 4

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	B	A	C	B	D	B	A	B	A
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
C	B	A	C	D	B	A	B	C	D
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
B	A	D	C	B	C	C	B	B	B
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	C	C	D	B	B	A	B	C	D

Question 1:

Giải thích: “True digital literacy **includes** understanding how to evaluate...”

“Includes” = bao gồm. Các lựa chọn khác: “imitates” (bắt chước), “replaces” (thay thế), “exchanges” (trao đổi) không phù hợp ngữ cảnh câu nói về “bao gồm những kỹ năng gì”.

Question 2:

Giải thích: “Many educational institutions ... recognized the need to **develop** this skill set.”

- + Phát triển (develop) kỹ năng số.
- + “dismiss” (gạt bỏ), “distribute” (phân phối), “disorder” (làm rối) đều không hợp.

Question 3:

Giải thích: “...help learners become aware of online etiquette and **promote** a sense of responsibility...”

- + “Promote” = thúc đẩy, khuyến khích.
- + Các từ khác “glance” (liếc qua), “require” (yêu cầu), “question” (chất vấn) không mang ý “nuôi dưỡng/thúc đẩy” ý thức trách nhiệm.

Question 4:

Giải thích: “...continuous self-learning and **guidance** from experienced mentors are crucial.”

- + “Guidance” = sự hướng dẫn.
- + Những lựa chọn khác: “importance” (tầm quan trọng), “resource” (tài nguyên), “expense” (chi phí) không đúng nghĩa.

Question 5:

Giải thích: “...navigate the online world safely and **efficiently**.”

- + “Efficiently” = một cách hiệu quả.

- + “Irrationally,” “recklessly,” “discreetly” không phù hợp:
 - “irrationally” (vô lý),
 - “recklessly” (liều lĩnh, bất cẩn),
 - “discreetly” (một cách kín đáo).

Question 6:

Giải thích: “... improving digital literacy ... should remain a **critical** priority.”

- + “Critical priority” = ưu tiên quan trọng hàng đầu.
- + “Partial,” “hidden,” “philanthropic” không hợp ngữ cảnh nhấn mạnh “cấp thiết, trọng yếu.”

Question 7:

Giải thích: “...reduce the **footprint** of transportation and storage.”

- + “Footprint” ở đây mang nghĩa “dấu vết”/ “tác động” (carbon footprint...), chỉ lượng tài nguyên, năng lượng liên quan.
- + “Timeframe,” “population,” “mission” không phù hợp.

Question 8:

Giải thích: “...farmers are more likely to **cultivate** diverse crops.”

- + “Cultivate” = trồng trọt.
- + “Command,” “conquer,” “confess” không hợp ngữ cảnh nông nghiệp.

Question 9:

Giải thích: “...it may not be **feasible** for large urban populations...”

- + “Feasible” = khả thi.
- + “Equitable,” “edible,” “serviceable” không đúng ý “có thể thực hiện được/khả thi.”

Question 10:

Giải thích: “While commercial agriculture is **sufficient** for certain staples...”

- + “Sufficient” = đủ đáp ứng nhu cầu.
- + “Tedious,” “redundant,” “mandatory” không diễn đạt ý “đủ khả năng cung cấp.”

Question 11:

Giải thích: “This dual system can help maintain food security and **foster** a sense of community ownership...”

- + “Foster” = nuôi dưỡng, thúc đẩy.
- + “Resume,” “relieve,” “delegate” không sát ý.

Question 12:

Giải thích: “...create a **reliable** food network that meets diverse needs...”

- + “Reliable” = đáng tin cậy, ổn định.
- + “Refined,” “receptive,” “restrictive” không đúng bối cảnh “mạng lưới thực phẩm ổn định, đáng tin.”

Question 13:

- **B** – Giới thiệu việc học ngôn ngữ qua ứng dụng di động ngày càng phổ biến.
- **A** – Nêu lợi ích: đặc biệt hữu ích cho người mới cần hướng dẫn bài bản.
- **D** – Bổ sung: nhiều ứng dụng cung cấp bài học ngắn gọn.

- C – Một tính năng khác: app lòng ghép trò chơi để giữ động lực.
- E – Kết luận: nhờ vậy học ngoại ngữ dễ chen vào lịch bận rộn.

Đáp án: B – A – D – C – E

Question 14:

- B – Giới thiệu: Xây dựng thói quen lành mạnh thường bắt đầu từ những thay đổi nhỏ.
- A – Nêu cảnh báo: “Tuy nhiên, ôm đồm quá nhiều thói quen mới cùng lúc sẽ quá tải.”
- D – Ví dụ: “đi bộ ngắn mỗi ngày” dễ hơn “chạy 10km” đột ngột.
- E – Kết luận: nên bắt đầu từ thói quen đơn giản, tăng dần độ khó.
- C – Sau một thời gian, nỗ lực nhỏ có thể mang lại cải thiện lớn.

Đáp án: B – A – D – E – C

(Lưu ý một số thầy cô có thể hoán đổi thứ tự “C” và “E,” nhưng logic “Therefore...” thường đến trước “Over time, ...” – Tùy cách lập luận. Ở đây, bản gợi ý vẫn nhất quán.)

Question 15:

- B – Mở đầu: Nhạc truyền thống thường được truyền qua nhiều thế hệ, mang bản sắc cộng đồng.
- C – Hiện nay, một số nhạc sĩ thử nghiệm kết hợp (fusion) để tạo thể loại mới.
- A – Minh họa: trong nhiều trường hợp, nhạc pha trộn giai điệu hiện đại và phong cách cổ xưa.
- D – Sự hồi sinh này giúp giữ gìn di sản văn hóa, đồng thời thu hút thế hệ trẻ.
- E – Kết luận: do đó, người từ nhiều bối cảnh khác nhau đều có thể trân trọng và kết nối với sáng tạo âm nhạc này.

Đáp án: B – C – A – D – E

Question 16:

- B – Nêu vấn đề: Nhiều HS gặp khó khăn khi viết luận do thiếu lập kế hoạch.
- A – Giải pháp 1: Lập dàn ý trước để sắp xếp ý.
- D – Giải pháp 2: Thu thập nguồn tin cậy hỗ trợ luận điểm.
- C – Giải pháp 3: Chỉnh sửa để phát hiện lỗi và cải thiện rõ ràng.
- E – Kết luận: Cách tiếp cận có cấu trúc giúp bài viết mạch lạc, thuyết phục.

Đáp án: B – A – D – C – E

Question 17:

- C – Mở đầu: Sách phát triển bản thân cung cấp chiến lược tự cải thiện.
- E – Ban đầu, hãy chọn sách đúng mục tiêu để có động lực học tập.
- A – Ví dụ: đọc tiểu sử (biographies) giúp thấu hiểu thử thách thực tế.
- B – Thảo luận với bạn bè sẽ làm sâu sắc hiểu biết, khơi gợi ý tưởng.
- D – Cuối cùng, áp dụng mẹo vào sinh hoạt hàng ngày để phát triển bền vững.

Đáp án: C – E – A – B – D

Question 18:

Giải thích: Đoạn văn nói về bảo vệ động vật hoang dã cần: khu bảo tồn + giáo dục cộng đồng + hợp tác quốc tế. Ý chính: nỗ lực bảo tồn cần kết hợp bảo vệ (nature reserves) và sự tham gia của người dân địa phương (ecotourism, alternative livelihoods).

Question 19:

Giải thích: Đoạn 1: “When a single species disappears, it can trigger a cascade of effects... altering entire ecosystems.”

Question 20:

Giải thích: Đoạn 2: “...as isolated habitats can reduce genetic diversity if populations become too small or fragmented.”

Question 21:

Giải thích: “Thrive” = phát triển mạnh, hưng thịnh. “Prosper” cùng nghĩa “phát đạt, phát triển.” “Struggle,” “vanish,” “relocate” không phù hợp.

Question 22:

Giải thích: Đoạn 3: “For instance, ecotourism can generate income for residents...” → Lợi ích về kinh tế.

Question 23:

Giải thích: “...involving **those** who live near wildlife habitats...” → “those” = người dân địa phương.

Question 24:

Giải thích: Vẫn đoạn 3: “...poorly managed ecotourism can lead to overcrowding and pollution... defeating the purpose.”

Question 25:

Giải thích: “Organizations collaborate ... to **combat** illegal wildlife trade.” → “combat” = chống lại, đấu tranh.

Question 26:

Giải thích: Đoạn cuối: “Organizations collaborate ... protect migratory routes, share research findings...”

Question 27:

Giải thích: Đoạn 1: Lợi ích lớn nhất là linh hoạt, người ở xa/hạn chế thời gian vẫn học được. “Online education has rapidly gained popularity in recent years, offering flexible learning opportunities to a wide range of students...”, “...beneficial for working adults or those living in remote areas”

Question 28:

Giải thích: “...particularly beneficial for working adults or **those** living in remote areas...” → “those” = người sống ở vùng xa.

Question 29:

Giải thích: Đoạn 2: “...some learners may struggle with time management or lack the motivation to study independently.”

Question 30:

Giải thích: Đoạn 2: “many online platforms have introduced interactive elements... to keep students engaged.”

Question 31:

Giải thích: “replicate the experience” = tái tạo/trang trải nghiệm tương tự lớp học thật.

Question 32:

Giải thích: Đoạn 3: “...advancements in video conferencing and virtual reality...”

Question 33:

Giải thích: “Experts believe ... as technology evolves, the gap ... will gradually narrow.”

Question 34:

Giải thích: Thách thức nêu: kém mạng, thiếu động lực, ít tương tác... Không đề cập lớp học quá đông (overcrowded) là vấn đề của online.

“... unstable Internet connections or outdated devices ... struggle with time management or lack the motivation to study independently.... the question of student-teacher interaction...”

Question 35:

Giải thích: Kết luận: Online education “represents a significant shift,” “has great potential to democratize learning,” v.v.

Question 36:

Giải thích: “...crucial for maintaining **overall** well-being.” = duy trì sức khỏe toàn diện.

“dynamic,” “stubborn,” “exact” không phù hợp ngữ cảnh.

Question 37:

Giải thích: “...which helps release endorphins and **boosts** mood.”

“Boosts” = nâng cao, cải thiện tinh thần.

“Simplifies,” “decreases,” “relates” không chính xác.

Question 38:

Giải thích: “Another vital aspect is understanding personal **limits**...”

Mỗi người cần nhận biết giới hạn bản thân.

“features,” “excuses,” “patterns” sai nghĩa.

Question 39:

Giải thích: “Confiding in friends ... **offers** an opportunity to gain new perspectives...”

“Competes,” “schedules,” “withholds” không phù hợp.

Question 40:

Giải thích: “By **integrating** healthy habits into daily routines...” = đưa thói quen lành mạnh vào sinh hoạt hàng ngày.

“Reversing,” “analyzing,” “interrupting” không hợp với ý “lòng ghép, kết hợp.”